SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 03/03/2023 14:14:34 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 265/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 03 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 73/TTr-SNN ngày 27 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2022, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Số liệu diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là 23.984,53 ha, bao gồm:

a) Diện tích quy hoạch phát triển rừng là 12.256,13 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng: 9.538,74 ha; trong đó, rừng tự nhiên: 2.955,28 ha và rừng trồng: 6.583,46 ha (*rừng trồng đã thành rừng: 6.551,45 ha và rừng trồng chưa thành rừng: 32,01 ha*). Chia theo loại rừng: Rừng phòng hộ: 5.410,42 ha, rừng sản xuất: 3.790,72 ha, rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 337,60 ha.

- Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 2.717,40 ha;

b) Diện tích đất khác (nông nghiệp, thủy sản) là 11.728,40 ha;

c) Độ che phủ rừng là 4,07%.

(Chi tiết tại các Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 và Phụ biểu đính kèm)

2. Cơ sở dữ liệu diễn biến rừng: Toàn bộ số liệu, bản đồ diễn biến rừng được lưu trong phần mềm cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và đất lâm nghiệp do Tổng cục Lâm nghiệp ban hành, chi tiết đến lô trạng thái và chủ rừng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm công khai và cung cấp thông tin hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh để thống nhất khai thác, sử dụng; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về độ tin cậy, tính chính xác của kết quả kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ thông tin, tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa kết quả thống kê diện tích đất đai với kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm đúng theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định, số liệu hiện trạng rừng năm 2022 là cơ sở để lập kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và theo dõi diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Nơi nhận:
- Bộ NN&PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc NN TV;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các Phòng: KG-VX, KT, CN-XD, TH-NV;
- TT. TH-CB; BTCD-NC;
- Lưu: VT, NN. 05

D:\DD1\Nao23\QD\6.PDKQcapnhatdienbienRug22.doc

Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo: từ: **01/01/2022** đến: **31/12/2022**

Ngày tạo báo cáo: 20/02/2023

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Rừng ngoài QH 3 loại rừng
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**9.492,58**	**46,16**	**9.538,74**							**5.410,42**				**419,68**	**4.990,74**	**3.790,72**	**337,60**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**9.453,50**	**53,23**	**9.506,73**							**5.378,41**				**410,18**	**4.968,23**	**3.790,72**	**337,60**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***9.453,50***	***53,23***	***9.506,73***							***5.378,41***				***410,18***	***4.968,23***	***3.790,72***	***337,60***
1	Rừng tự nhiên	1110	2.922,03	33,25	2.955,28							2.575,19				0,00	2.575,19	337,89	42,20
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112	2.922,03	33,25	2.955,28							2.575,19					2.575,19	337,89	42,20
2	Rừng trồng	1120	6.531,47	19,98	6.551,45							2.803,22				410,18	2.393,04	3.452,83	295,40
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	6.531,47	19,98	6.551,45							2.803,22				410,18	2.393,04	3.452,83	295,40
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122																	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																	
	Trong đó:	1124																	
	- Rừng trồng cao su	1125																	
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126																	
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***9.453,50***	***53,23***	***9.506,73***							***5.378,41***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***401,28***	***4.977,13***	***3.790,72***	***337,60***
1	Rừng trên núi đất	1210	295,40	0,00	295,40														295,40
2	Rừng trên núi đá	1220		0,00															
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	8.756,82	53,23	8.810,05							4.977,13					4.977,13	3.790,72	42,20
	- Rừng ngập mặn	1231	8.756,82	53,23	8.810,05							4.977,13					4.977,13	3.790,72	42,20
	- Rừng trên đất phèn	1232																	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																	
4	Rừng trên cát	1240	401,28	0,00	401,28							401,28				401,28			
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***2.922,03***	***33,25***	***2.955,28***							***2.575,19***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2.575,19***	***337,89***	***42,20***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.922,03	33,25	2.955,28							2.575,19					2.575,19	337,89	42,20
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.922,03	33,25	2.955,28							2.575,19					2.575,19	337,89	42,20
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																	

	- Rừng gỗ lá kim	1313																	
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																	
2	Rừng tre nứa	1320																	
	- Nứa	1321																	
	- Vầu	1322																	
	- Tre/luồng	1323																	
	- Lồ ô	1324																	
	- Các loài khác	1325																	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330																	
	- Gỗ là chính	1331																	
	- Tre nứa là chính	1332																	
4	Rừng cau dừa	1340																	
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	16.988,20	0,00	16.988,20							16.988,20	0,00	2.769,23	11.350,50	489,03	2.379,44	0,00	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	39,08	-7,07	32,01							32,01				9,50	22,51		
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020		0,00															
3	Diện tích khác	2030	14 491,95	-46,16	14.445,79							16 962,31	0,00	2.769,23	11.350,50	489,03	2.353,55	0,00	

Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo: từ: **01/01/2022** đến: **31/12/2022**

Ngày tạo báo cáo: 20/02/2023 Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**9.538,74**	**0,00**	**3.288,83**	**261,15**	**0,00**	**0,00**	**3.452,83**	**295,40**	**0,00**	**2.240,53**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**9.506,73**	**0,00**	**3.288,83**	**261,15**	**0,00**	**0,00**	**3.452,83**	**295,40**	**0,00**	**2.208,52**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	1100	***9.506,73***	***0,00***	***3.288,83***	***261,15***	***0,00***	***0,00***	***3.452,83***	***295,40***	***0,00***	***2.208,52***
1	Rừng tự nhiên	1110	2.955,28	0,00	1.789,32							1.165,96
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	2.955,28		1.789,32							1.165,96
2	Rừng trồng	1120	6.551,45	0,00	1.499,51	261,15	0,00	0,00	3.452,83	295,40	0,00	1.042,56
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	6.551,45		1.499,51	261,15			3.452,83	295,40		1.042,56
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124										
	- Rừng trồng cao su	1125										
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126										
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	1200	***9.506,73***	***0,00***	***3.288,83***	***261,15***	***0,00***	***0,00***	***3.452,83***	***295,40***	***0,00***	***2.217,42***
1	Rừng trên núi đất	1210	295,40							295,40		
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	8.810,05	0,00	2.943,90	195,90	0,00	0,00	3.452,83	0,00	0,00	2.217,42
	- Rừng ngập mặn	1231	8.810,05		2.943,90	195,90			3.452,83			2.217,42
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240	401,28		344,93	65,25						
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	1300	***2.955,28***	***0,00***	***1.789,32***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***1.165,96***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.955,28	0,00	1.789,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.165,96
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.955,28		1.789,32							1.165,96
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										

	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	16.889,45	0,00	1.370,49	177,48	0,00	0,00	13.778,96	0,00	0,00	1.562,52
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	32,01									32,01
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo: từ: **01/01/2022** đến: **31/12/2022**

Ngày tạo báo cáo: 20/02/2023 Đơn vị tính: **Diện tích: ha**

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		**233.770,75**	**9.538,74**	**2.955,28**	**6.551,45**	**32,01**	**9.538,74**		**5.419,07**	**4.119,67**	**4,07**
1	Huyện Càng Long	29.389,24	49,73	38,00	11,73	0,00	49,73		49,73	0,00	0,17
2	Huyện Cầu Kè	24.666,80	134,79	108,20	26,59	0,00	134,79		108,20	26,59	0,55
3	Huyện Cầu Ngang	32.831,10	1.381,96	307,02	1.064,94	10,00	1.381,96		1.318,44	63,52	4,18
4	Huyện Châu Thành	34.900,92	601,45	282,71	310,73	8,01	601,45		516,48	84,97	1,70
5	Huyện Duyên Hải	31.373,39	5.151,91	1.482,18	3.666,73	3,00	5.151,91		2.413,08	2.738,83	16,41
6	Huyện Tiểu Cần	22.722,10	21,39	0,00	21,39	0,00	21,39		0,00	21,39	0,09
7	Huyện Trà Cú	31.752,80	132,26	51,20	81,06	0,00	132,26		64,20	68,06	0,42
8	Thành Phố Trà Vinh	6.794,00	147,35	59,70	86,15	1,50	147,35		97,11	50,24	2,15
9	Thị xã Duyên Hải	19.340,40	1.917,90	626,27	1.282,13	9,50	1.917,90		851,83	1.066,07	9,87

Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo: từ: **01/01/2022** đến: **31/12/2022**

Ngày tạo báo cáo: 20/02/2023 Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**46,16**	**32,01**						**-9,55**	**-18,51**	**42,20**
										-9,55	**-18,51**	**42,20**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**53,23**	**0,00**	**39,08**					**-9,55**	**-18,51**	**42,20**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	**53,23**	**0,00**	**39,08**					**-9,55**	**-18,51**	**42,20**
1	Rừng tự nhiên	1110	33,25	0,00	0,00					-8,95	0,00	42,20
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	33,25							-8,95		42,20
2	Rừng trồng	1120	19,98	0,00	39,08					-0,60	-18,51	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	19,98		39,08					-0,60	-18,51	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	0,00									0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00									0,00
	Trong đó:	1124	0,00									0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00									0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00									0,00
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	**53,23**		***39,08***					***-9,55***	***-18,51***	***42,20***
1	Rừng trên núi đất	1210										
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	53,83		39,08					-8,95	-18,51	42,20
	- Rừng ngập mặn	1231	53,83		39,08					-8,95	-18,51	42,20
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240	-0,60							-0,60		
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	**33,25**							**-8,95**	**0,00**	**42,20**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	33,25							-8,95	0,00	42,20
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	33,25							-8,95		42,20

	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ la kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-7,07	32,01	-39,08							
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-7,07	32,01	-39,08							
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Phụ biểu: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN RỪNG TỈNH TRÀ VINH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ĐVT: ha

STT	Đơn vị hành chính huyện	Tổng DT tự nhiên	Tổng DT đất lâm nghiệp	DT quy hoạch phát triển rừng	Diện tích rừng					DT rừng phân theo chức năng						DT rừng ngoài QH 3 loại rừng		Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp	Diện tích đất khác (nông nghiệp, thủy sản)	Độ che phủ	DT thiệt hại rừng		DT rừng chuyển sang thành rừng 2022	Diện tích trồng năm 2022
					Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Diện tích rừng trồng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			DT bổ sung rừng Dầu năm 2021	DT bổ sung rừng ven sông huyện Duyên Hải				Sạt lỡ	Chuyển mục đích sử dụng rừng		
							Tổng	Đã thành rừng	Chưa thành rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				20	21		22	23
	Tổng DT	***233.770,75***	**23.984,53**	**12.256,13**	**9.538,74**	**2.955,28**	**6.583,46**	**6.551,45**	**32,01**	**5.403,71**	**2.568,48**	**2.835,23**	**3.790,72**	**337,89**	**3.452,83**	**295,40**	**50,69**	**2.717,40**	**11.728,40**	**4,07**	**18,51**	**18,04**	**39,08**	**32,010**
1	Cầu Ngang	32.831,100	1.353,810	1.353,810	1.381,96	307,020	1.074,94	1.064,94	10,00	1.318,44	307,02	1.011,42				63,52		-28,15	0,00	4,18	10,26		10,00	10,00
2	Châu Thành	34.900,920	1.056,320	1.056,320	601,45	282,710	318,74	310,73	8,01	516,48	224,50	291,98	58,21	58,21		26,76		454,87	0,00	1,70	8,25		12,00	8,01
3	Duyên Hải	31.373,390	12.114,870	5.745,783	5.151,91	1.482,18	3.669,73	3.666,73	3,00	2.406,37	1.329,61	1.076,76	2.666,44	103,66	2.562,78	30,19	48,91	593,87	6.369,09	16,41		13,46	10,00	3,00
4	TX Duyên Hải	19.340,400	9.017,660	3.658,350	1.917,90	626,27	1.291,63	1.282,13	9,50	851,83	450,25	401,58	1.066,07	176,02	890,05			1.740,45	5.359,31	9,87		2,80		9,50
5	TP Trà Vinh	6.794,000	107,030	107,030	147,35	59,700	87,65	86,15	1,50	97,11	59,70	37,41	0,00			50,24		-40,32	0,00	2,15			4,00	1,50
6	Càng Long	29.389,240	63,030	63,030	49,73	38,000	11,73	11,73		41,08	38,00	3,08	0,00			8,65		13,30	0,00	0,17			3,08	
7	Trà Cú	31.752,800	84,050	84,050	132,26	51,200	81,06	81,06		64,20	51,20	13,00	0,00			68,06	1,78	-48,21	0,00	0,42		1,780		
8	Cầu Kè	24.666,800	187,760	187,760	134,79	108,200	26,59	26,59		108,20	108,20		0,00			26,59		52,97	0,00	0,55				
9	Tiểu Cần	22.722,100			21,39		21,39	21,39								21,39		-21,39	0,00	0,094				
	Cửa Cung Hầu	5.306,000																		0,000				